

Báo cáo tài chính riêng
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
Quý 1 Năm 2026

Công ty Cổ phần Tập Đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tình hình tài chính riêng	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 – 06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 – 41

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	(Đã trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.170.504.109	135.427.907.147
110	I. Tiền và tương đương tiền	03	19.685.182.307	13.668.736.815
111	1. Tiền		10.685.182.307	8.668.736.815
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	83.700.000.000	83.700.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73.700.000.000	73.700.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.155.207.832	35.079.860.901
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	28.468.129.443	24.487.109.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.537.722.087	1.165.519.087
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	13.149.356.302	9.427.232.430
140	IV. Hàng tồn kho	08	146.599.000	241.969.400
141	1. Hàng tồn kho		146.599.000	241.969.400
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		2.483.514.970	2.737.340.031
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	2.438.234.146	2.408.138.772
163	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	45.280.824	329.201.259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.649.364.207.419	1.635.858.619.640
220	II. Tài sản cố định		94.376.014.922	97.291.727.099
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	93.863.964.922	96.748.177.099
222	- Nguyên giá		181.815.957.308	181.815.957.308
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.951.992.386)	(85.067.780.209)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	512.050.000	543.550.000
228	- Nguyên giá		630.000.000	630.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.950.000)	(86.450.000)
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.508.591.324.316	1.487.740.195.074
261	1. Đầu tư vào công ty con		1.234.245.246.400	1.234.245.246.400
264	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.653.922.084)	(46.505.051.326)
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000.000	300.000.000.000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		46.396.868.181	50.826.697.467
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	45.320.078.373	45.688.338.831
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	1.076.789.808	5.138.358.636
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.798.534.711.528	1.771.286.526.787

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	(Đã trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		497.257.553.580	506.689.063.850
310	I. Nợ ngắn hạn		197.419.702.776	206.199.099.423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	20.356.392.112	23.381.169.187
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		71.902.500	71.902.500
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	1.156.012.220	1.191.338.271
315	4. Phải trả người lao động		2.783.348.614	6.173.922.380
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	18.531.203.342	12.527.462.124
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	606.869.507	744.035.913
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	150.978.564.698	159.103.859.260
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.935.409.783	3.005.409.788
330	II. Nợ dài hạn		299.837.850.804	300.489.964.427
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	299.837.850.804	300.489.964.427
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	1.301.277.157.948	1.264.597.462.937
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	907.846.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		907.846.690.000	907.846.690.000
412	2. Thặng dư vốn		67.844.338.779	67.844.338.779
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		325.586.129.169	288.906.434.158
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		288.906.434.158	257.158.936.822
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		36.679.695.011	31.747.497.336
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.798.534.711.528	1.771.286.526.787


 Nguyễn Thị Ngọc Dung
 Người lập


 Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng


 Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

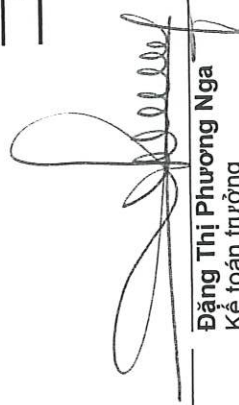
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I		
		Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	55.340.665.050	43.914.057.436	55.340.665.050	43.914.057.436
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.340.665.050	43.914.057.436	55.340.665.050	43.914.057.436
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	47.190.104.001	37.220.807.862	47.190.104.001	37.220.807.862
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.150.561.049	6.693.249.574	8.150.561.049	6.693.249.574
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	19	28.258.941.493	11.248.602.414	28.258.941.493	11.248.602.414
23	8. Chi phí tài chính	20	(11.176.008.449)	9.804.992.430	(11.176.008.449)	9.804.992.430
24	Trong đó: Chi phí đi vay		9.675.120.793	11.463.507.408	9.675.120.793	11.463.507.408
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	6.844.347.152	6.167.523.419	6.844.347.152	6.167.523.419
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.741.163.839	1.969.336.139	40.741.163.839	1.969.336.139
31	12. Thu nhập khác		100.000	180.050	100.000	180.050
32	13. Chi phí khác		-	230.855	-	230.855
40	14. Lợi nhuận khác		100.000	(50.805)	100.000	(50.805)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.741.263.839	1.969.285.334	40.741.263.839	1.969.285.334
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	-	82.708.294	-	82.708.294
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	4.061.568.828	(258.825.096)	4.061.568.828	(258.825.096)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.679.695.011	2.145.402.136	36.679.695.011	2.145.402.136



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tĩnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

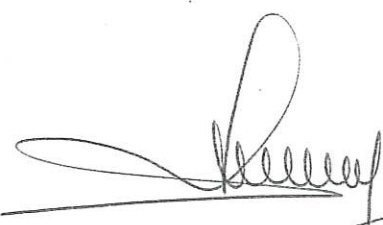
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Quý I năm 2026
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.741.263.839	1.969.285.334
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.283.972.635	4.407.757.563
03	Các khoản dự phòng		(20.851.129.242)	(1.658.514.978)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(28.258.941.493)	(11.248.602.414)
06	Chi phí đi vay		9.675.120.793	11.463.507.408
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.590.286.532	4.933.432.913
09	Giảm các khoản phải thu		121.753.502	571.349.216
10	Giảm hàng tồn kho		95.370.400	27.677.000
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(8.247.427.030)	(751.065.533)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		(30.095.374)	(795.662.334)
14	Chi phí đi vay đã trả		(1.193.808.920)	(1.913.171.524)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(140.461.091)	(382.361.192)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.000.005)	(60.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.874.381.986)	1.630.198.546
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(695.635.464)	(109.386.752)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	200.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.737.722.319	10.142.089.588
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.042.086.855	10.232.702.836

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		22.315.754.867	33.717.625.456
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(31.467.014.244)	(39.968.604.888)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.151.259.377)	(6.250.979.432)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.016.445.492	5.611.921.950
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.668.736.815	19.690.116.232
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		19.685.182.307	25.302.038.182


Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Tài chính Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ phát sinh, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính / Báo cáo tài chính hợp nhất (*nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ*) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm
▶ Chương trình phần mềm	05 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.

- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Handwritten signature/initials

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.799.195.160	1.882.386.576
Tiền gửi không kỳ hạn	8.885.987.147	6.786.350.239
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	5.000.000.000
	19.685.182.307	13.668.736.815

(*) Tại 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4,75%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (i)	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-
	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-

(i) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Handwritten signature/initials

(i) Tại ngày 31/03/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm.

	31/03/2026		01/01/2026 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
- Phải thu về cho vay	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Logistics ASG (i)</i>	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-

(i) Hợp đồng cho vay số 01/2025/HDVV/ASGL-ASG ngày 28/04/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn **ASG**
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

c) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(25.653.922.084)	350.286.066.400	(46.505.051.326)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	1.234.245.246.400	(25.653.922.084)	1.234.245.246.400	(46.505.051.326)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	98,94%	98,94%	0,00%	98,94%	98,94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASSG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2026

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Tòa Nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54,00%	53,43%	54,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASSG
6	Công ty TNHH Vận tải ASSG	Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	98,94%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASSG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASSG	Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	50,47%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASSG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASSG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASS
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc Tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASC; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	51,59%	51,04%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,00%	90,12%	46,00%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi, vận tải hàng hoá đường bộ	0,00%	0,00%	22,54%	51%	22,54%	51%	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
23	Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hoá lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.902.226.901	-	8.146.884.293	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.125.545.612	-	5.055.414.131	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3.314.000.031	-	3.312.914.120	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.609.218.849	-	1.458.940.641	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.155.506.996	-	1.174.410.705	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	1.151.323.707	-	1.219.345.717	-
Công ty TNHH KGL Việt Nam	2.681.970.956	-	696.381.939	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.528.336.391	-	3.422.817.838	-
	28.468.129.443	-	24.487.109.384	-

Trong đó, số dư phải thu với bên liên quan là: 11.963.091.731 VND (Chi tiết tại thuyết minh số 27)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy	886.200.000	-	886.200.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	346.680.000	-	-	-
Các khoản trả trước người bán khác	304.842.087	-	279.319.087	-
	1.537.722.087	-	1.165.519.087	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	131.651.883	-	124.319.704	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	12.467.102.729	-	4.945.883.555	-
Tạm ứng	153.255.606	-	177.682.696	-
Ký cược, ký quỹ	153.350.000	-	393.350.000	-
Phải thu khác	243.996.084	-	3.785.996.475	-
	13.149.356.302	-	9.427.232.430	-

Trong đó, số dư phải thu với bên liên quan là: 12.249.862.585 VND (Chi tiết tại thuyết minh số 27)

Handwritten signature/initials

8. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	146.599.000	-	241.969.400	-
	146.599.000	-	241.969.400	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2026	128.028.255.604	24.297.313.558	15.254.507.324	13.934.113.268	301.767.554	-	181.815.957.308
Tại ngày 31/03/2026	128.028.255.604	24.297.313.558	15.254.507.324	13.934.113.268	301.767.554	-	181.815.957.308
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2026	50.099.565.857	17.204.093.001	9.295.871.188	8.166.482.609	301.767.554	-	85.067.780.209
Khấu hao	1.834.021.656	401.901.765	343.107.234	305.181.522	-	-	2.884.212.177
Tại ngày 31/03/2026	51.933.587.513	17.605.994.766	9.638.978.422	8.471.664.131	301.767.554	-	87.951.992.386
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2026	77.928.689.747	7.093.220.557	5.958.636.136	5.767.630.659	-	-	96.748.177.099
Tại ngày 31/03/2026	76.094.668.091	6.691.318.792	5.615.528.902	5.462.449.137	-	-	93.863.964.922

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.228.551.835 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.980.300.001 VND.

Tài sản cố định vô hình.

	Chương trình phần mềm	Tổng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	630.000.000	630.000.000
Tại ngày 31/03/2026	630.000.000	630.000.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	86.450.000	86.450.000
Khấu hao	31.500.000	31.500.000
Tại ngày 31/03/2026	117.950.000	117.950.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu	543.550.000	543.550.000
Tại ngày cuối	512.050.000	512.050.000

10. Chi phí chờ phân bổ

	<u>31/03/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo, sửa chữa	299.330.703	377.421.381
Công cụ dụng cụ xuất dùng	430.169.973	525.746.006
Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	172.441.721	323.057.015
Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	692.063.021	408.910.000
Các khoản khác	844.228.728	773.004.370
	<u>2.438.234.146</u>	<u>2.408.138.772</u>
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	9.076.444.828	9.136.685.737
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Bắc Ninh (ii)	36.243.633.545	36.551.653.094
	<u>45.320.078.373</u>	<u>45.688.338.831</u>

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

11. Các khoản vay và nợ

	01/01/2026		Phát sinh		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	155.000.000.000	155.000.000.000	22.315.754.867	30.441.049.429	146.874.705.438	146.874.705.438
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 1	40.000.000.000	40.000.000.000	22.315.754.867	30.441.049.429	31.874.705.438	31.874.705.438
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	46.000.000.000	46.000.000.000	-	-	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69.000.000.000	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000	69.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.103.859.260	4.103.859.260	1.025.964.815	1.025.964.815	4.103.859.260	4.103.859.260
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 1	4.103.859.260	4.103.859.260	1.025.964.815	1.025.964.815	4.103.859.260	4.103.859.260
	159.103.859.260	159.103.859.260	23.341.719.682	31.467.014.244	150.978.564.698	150.978.564.698
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 1	304.593.823.687	304.593.823.687	-	652.113.623	303.941.710.064	303.941.710.064
Trái phiếu thường (*)	8.207.718.525	8.207.718.525	-	1.025.964.815	7.181.753.710	7.181.753.710
+ Mệnh giá trái phiếu	296.386.105.162	296.386.105.162	-	(373.851.192)	296.759.956.354	296.759.956.354
+ Chi phí phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	(3.613.894.838)	(3.613.894.838)	-	(373.851.192)	(3.240.043.646)	(3.240.043.646)
	304.593.823.687	304.593.823.687	-	652.113.623	303.941.710.064	303.941.710.064
	4.103.859.260	4.103.859.260			4.103.859.260	4.103.859.260
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	300.489.964.427	300.489.964.427			299.837.850.804	299.837.850.804
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

TT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/03/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1	31.874.705.438	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1	7.181.753.710	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/năm	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
3	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	46.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	05 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,75%/năm	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5 %/năm	Tín chấp
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	44.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5 %/năm	Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(*) Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.484.500.000 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của tổ chức phát hành;
- Tài sản đảm bảo: 30.847.319 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2026

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.577.539.448	8.577.539.448	7.052.214.377	7.052.214.377
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.794.548.940	2.794.548.940	2.456.445.872	2.456.445.872
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.974.508.342	1.974.508.342	2.025.037.740	2.025.037.740
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.539.408.378	4.539.408.378	8.991.042.089	8.991.042.089
Phải trả các đối tượng khác	2.470.387.004	2.470.387.004	2.856.429.109	2.856.429.109
	20.356.392.112	20.356.392.112	23.381.169.187	23.381.169.187

Trong đó, số dư phải trả người bán với bên liên quan là: 3.724.504.379 VND (Chi tiết tại thuyết minh số 27)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		31/03/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	913.846.133	1.388.440.100	1.216.381.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.180.267	140.461.091	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	182.311.871	688.730.209	689.417.721
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	329.201.259	-	-	548.668.766
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	11.758.181
	329.201.259	1.191.338.271	2.217.631.400	2.466.225.784
				45.280.824
				741.787.149
				182.999.383
				219.467.507
				11.758.181
				1.156.012.220

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.095.338.453	5.702.144.912
Lãi trái phiếu thường phải trả	10.541.095.890	3.826.828.750
Chi phí phải trả khác	894.768.999	2.998.488.462
	<u>18.531.203.342</u>	<u>12.527.462.124</u>

Trong đó, số dư phải trả ngắn hạn với bên liên quan là: 7.034.856.161 VND (Chi tiết tại thuyết minh số 27)

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	425.122.802	538.718.347
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.784.935	15.784.935
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.961.770	174.532.631
	<u>606.869.507</u>	<u>744.035.913</u>

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	907.846.690.000	67.844.338.779	257.658.936.822	1.233.349.965.601
Lợi nhuận kỳ này	-	-	2.145.402.136	2.145.402.136
Tại ngày 31/03/2025	<u>907.846.690.000</u>	<u>67.844.338.779</u>	<u>259.804.338.958</u>	<u>1.235.495.367.737</u>
Tại ngày 01/01/2026	907.846.690.000	67.844.338.779	288.906.434.158	1.264.597.462.937
Lợi nhuận kỳ này	-	-	36.679.695.011	36.679.695.011
Tại ngày 31/03/2026	<u>907.846.690.000</u>	<u>67.844.338.779</u>	<u>325.586.129.169</u>	<u>1.301.277.157.948</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17%	83.227.000.000	9,17%
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48%	58.838.490.000	6,48%
Cổ đông khác	765.781.200.000	84%	765.781.200.000	84,35%
	<u>907.846.690.000</u>	<u>100%</u>	<u>907.846.690.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	907.846.690.000	907.846.690.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	907.846.690.000	907.846.690.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Handwritten signature/initials

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	45.166.666.249	32.332.677.197
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	142.513.482	214.717.672
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	7.339.439.327	6.919.316.831
Dịch vụ khác	633.000.000	2.407.526.000
Doanh thu khác	2.059.045.992	2.039.819.736
	55.340.665.050	43.914.057.436

Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan (*Thuyết minh số 27*)

18. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	40.602.720.125	30.867.694.716
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	135.123.713	203.840.781
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	6.401.219.405	4.795.493.612
Dịch vụ khác	51.040.758	1.353.778.753
	47.190.104.001	37.220.807.862

Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (*Thuyết minh số 27*)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.643.407.293	150.335.615
Thu nhập vốn góp hợp tác kinh doanh	-	8.499.999.999
Cổ tức/Lợi nhuận được chia	20.615.534.200	2.598.266.800
	28.258.941.493	11.248.602.414

Trong đó, doanh thu tài chính từ các bên liên quan (*Thuyết minh số 27*)

20. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.156.448.546	2.051.801.592
Lãi trái phiếu thường	7.027.397.260	8.354.345.889
Chi phí phát hành trái phiếu	373.851.192	1.057.359.927
Dự phòng đầu tư tài chính	(20.851.129.242)	(1.658.514.978)
Chi phí khác	117.423.795	-
	(11.176.008.449)	9.804.992.430

Trong đó, Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.284.887.375	4.537.700.396
Chi phí vật liệu quản lý	52.201.613	41.310.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	351.425.646	142.120.541
Thuế phí và lệ phí	-	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.635.164	852.258.681
Chi phí bằng tiền khác	1.028.197.354	589.133.769
	6.844.347.152	6.167.523.419

Trong đó, Chi phí mua của các bên liên quan (Thuyết minh số 27)

Handwritten signature/initials

22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.677.124.654	1.969.285.334
- Hoạt động được ưu đãi	-	827.082.944
- Hoạt động không ưu đãi	40.677.124.654	1.142.202.390
Các khoản điều chỉnh tăng	182.114.499	162.000.000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	182.114.499	162.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	40.859.239.153	2.598.266.800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.615.534.200	2.598.266.800
- Chuyển lỗ các năm trước	20.243.704.953	-
Thu nhập được ưu đãi giảm thuế TNDN	-	827.082.944
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
Thuế suất được ưu đãi (*)	10,0%	10,0%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	-	82.708.294
Thuế TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi	-	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Tuy nhiên, năm 2020 dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế, nên thời gian miễn thuế TNDN được tính từ năm 2020. Công ty không còn hoạt động được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế đối từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.076.789.808	5.138.358.636
	1.076.789.808	5.138.358.636

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	4.061.568.828	(258.825.096)
	4.061.568.828	(258.825.096)

24. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.357.529	206.089.644
Chi phí nhân công	7.759.575.490	6.458.512.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.915.712.177	4.039.497.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.711.852.774	30.887.149.454
Chi phí khác bằng tiền	2.498.953.183	1.797.082.899
	<u>54.034.451.153</u>	<u>43.388.331.281</u>

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải hàng hoá		Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng		Dịch vụ khác		Doanh thu khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.166.666.249	142.513.482	7.339.439.327	633.000.000	2.059.045.992	55.340.665.050	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	45.166.666.249	142.513.482	7.339.439.327	633.000.000	2.059.045.992	55.340.665.050	-	-	-	-	-	-
Giá vốn bộ phận	40.602.720.125	135.123.713	6.401.219.405	51.040.758	-	47.190.104.001	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.563.946.124	7.389.769	938.219.922	581.959.242	2.059.045.992	8.150.561.049	-	-	-	-	-	-
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						6.844.347.152						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						1.306.213.897						
Doanh thu hoạt động tài chính						28.258.941.493						
Chi phí tài chính						(11.176.008.449,00)						
Thu nhập khác						100.000						
Chi phí khác						-						
Chi phí thuế TNDN hiện hành						-						
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-						
Lợi nhuận sau thuế TNDN						4.061.568.828						
						36.679.695.011						

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính là Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.086.552.686	19.504.021.762
Công ty Cổ phần Logistics ASG	18.476.651.006	13.652.442.684
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	2.694.959.833	5.079.701.435
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	232.359.916	240.753.185
Công ty TNHH Vận tải ASG	466.941.931	435.484.458
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	36.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	179.640.000	95.640.000
	4.508.340.377	7.229.046.213
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.517.816.664	6.946.105.432
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	855.400.000	79.100.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	135.123.713	203.840.781
	676.389.984	781.064.672
Trả hộ		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	604.868.099	456.053.891
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	39.739.840	2.923.812
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	4.998.672	3.355.914
Công ty TNHH Vận tải ASG	10.938.132	10.363.853
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	10.510.452	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	5.334.789	6.771.128
	-	8.499.999.999
Thu nhập hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	8.499.999.999
	20.615.534.200	2.598.266.800
Thu nhập nhận lợi nhuận, cổ tức		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	16.888.734.200	2.598.266.800
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.726.800.000	-
	7.397.260.273	-
Lãi tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.397.260.273	-
	1.389.452.054	1.202.794.522
Chi phí tài chính		
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	538.767.122	352.109.590
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	850.684.932	850.684.932

Handwritten signature

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.963.091.731	10.048.955.517
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	1.155.506.996	1.174.410.705
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.902.226.901	8.146.884.293
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	197.996.549	180.265.033
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	260.912.000	65.228.000
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13.200.000	13.200.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	433.249.285	468.967.486
Phải thu về cho vay dài hạn	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Thông tin khoản vay 300 tỷ:</i>		
<i>Hợp đồng cho vay số 01/2025/HDVV/ASGL-ASG ngày 28/04/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:</i>		
<i>Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay: 10%;</i>		
Phải thu ngắn hạn khác	12.249.862.585	6.160.449.707
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	49.074.046	42.447.027
Công ty Cổ phần Logistics ASG	12.138.649.789	6.061.995.921
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	3.555.226	3.150.161
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	7.110.179	1.775.390
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	3.503.484	3.503.484
Công ty TNHH Vận tải ASG	47.969.861	47.577.724
Phải trả cho người bán ngắn hạn	3.724.504.379	2.571.024.863
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	822.528.000	71.064.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.794.548.940	2.456.445.872
Công ty TNHH Vận tải ASG	107.427.439	43.514.991
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.034.856.161	5.775.004.110
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	6.211.479.451	5.360.794.519
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	129.600.003
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	823.376.710	284.609.588
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	115.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69.000.000.000	69.000.000.000

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026

Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

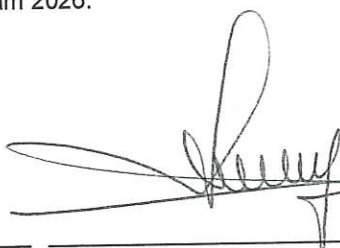
Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 theo TT200/2014/TT-BTC			Số trình bày lại tại ngày 01/01/2026 theo TT99/2025/TT-BTC			Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	
319	Phải trả ngắn hạn khác	815.938.413	320	Phải trả ngắn hạn khác	744.035.913	(71.902.500)
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	71.902.500	71.902.500
215	Phải thu về cho vay dài hạn	300.000.000.000				(300.000.000.000)
			265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	300.000.000.000	300.000.000.000

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2026.



Nguyễn Thị Ngọc Dung
 Người lập



Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

